

Problem: Atom, Chemical Element, & Chemical Compound

Bài Tập: Nguyên Tử, Nguyên Tố Hóa Học, & Hợp Chất Hóa Học

Nguyễn Quân Bá Hồng*

Ngày 18 tháng 6 năm 2023

Tóm tắt nội dung

[EN] This text is a collection of problems, from easy to advanced, about atom, chemical element, & chemical compound. This text is also a supplementary material for my lecture note on Elementary Chemistry, which is stored & downloadable at the following link: [GitHub/NQBH/hobby/elementary_chemistry/grade 7/lecture](https://github.com/NQBH/hobby/elementary_chemistry/grade_7/lecture)¹. The latest version of this text has been stored & downloadable at the following link: [GitHub/NQBH/hobby/elementary_chemistry/grade 7/atom](https://github.com/NQBH/hobby/elementary_chemistry/grade_7/atom)².

[VI] Tài liệu này là 1 bộ sưu tập các bài tập chọn lọc từ cơ bản đến nâng cao về nguyên tử, nguyên tố hóa học, & hợp chất hóa học. Tài liệu này là phần bài tập bổ sung cho tài liệu chính – bài giảng [GitHub/NQBH/hobby/elementary_chemistry/grade 7/lecture](https://github.com/NQBH/hobby/elementary_chemistry/grade_7/lecture) của tác giả viết cho Hóa Học Sơ Cấp. Phiên bản mới nhất của tài liệu này được lưu trữ & có thể tải xuống ở link sau: [GitHub/NQBH/hobby/elementary_chemistry/grade 7/atom](https://github.com/NQBH/hobby/elementary_chemistry/grade_7/atom).

Mục lục

1	Atom – Nguyên Tử	2
2	Chemical Element – Nguyên Tố Hóa Học	3
3	Chemical Periodic Table – Sơ Lược về Bảng Tuần Hoàn Các Nguyên Tố Hóa Học	3
4	Molecule, Compound – Phân Tử, Đơn Chất, Hợp Chất	5
5	Giới Thiệu về Liên Kết Hóa Học	5
6	Hóa Trị, Công Thức Hóa Học	6
7	Miscellaneous	8
	Tài liệu	11

*Independent Researcher, Ben Tre City, Vietnam
e-mail: nguyenquanbahong@gmail.com; website: <https://nqbh.github.io>.

¹URL: https://github.com/NQBH/hobby/blob/master/elementary_chemistry/grade_7/NQBH_elementary_chemistry_grade_7.pdf.

²URL: https://github.com/NQBH/hobby/blob/master/elementary_chemistry/atom/NQBH_atom.pdf.

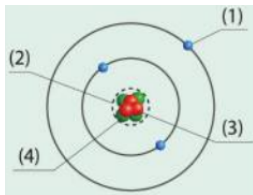
1 Atom – Nguyên Tử

Bài toán 1 ([Tuấ+22], 1, p. 10). Kể tên vài chất có chứa nguyên tử oxygen.

Giải. Khí oxygen O_2 , khí carbonic CO_2 , nước H_2O , đường $C_{12}H_{22}O_{11}$, oxide kim loại M_xO_y với M là kim loại, e.g., FeO , Fe_2O_3 , Fe_3O_4 , Cu_2O , CuO , MgO , ... \square

Bài toán 2 ([Tuấ+22], 3, p. 11). Trong các hạt cấu tạo nên nguyên tử: (a) Hạt nào mang điện tích âm? (b) Hạt nào mang điện tích dương? (c) Hạt nào không mang điện?

Bài toán 3 ([Tuấ+22], 1, p. 11). Quan sát mô hình cấu tạo nguyên tử lithium & hoàn thành thông tin chú thích các thành phần trong cấu tạo nguyên tử lithium.



Hình 1: Mô hình cấu tạo nguyên tử lithium.

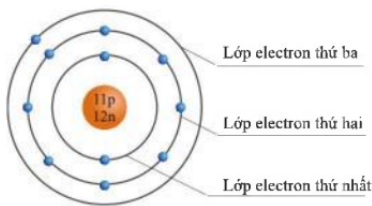
Bài toán 4 ([Tuấ+22], 2, p. 11). Hoàn thành thông tin:

Nguyên tử	Số proton	Số neutron	Số electron	Điện tích hạt nhân
Hydrogen	1	0		
Carbon		6	6	
Phosphorus	15	16		

Bài toán 5 ([Tuấ+22], 3, p. 12). Aluminium Al là kim loại có nhiều ứng dụng trong thực tiễn, được dùng làm dây dẫn điện, chế tạo các thiết bị, máy móc trong công nghiệp & nhiều đồ dùng sinh hoạt. Tổng số hạt trong hạt nhân nguyên tử aluminium là 27, số đơn vị điện tích hạt nhân là 13. Nêu cách tính số hạt mỗi loại trong nguyên tử aluminium & cho biết điện tích hạt nhân của aluminium.

Bài toán 6 ([Tuấ+22], p. 12). Nguyên tử sulfur (lưu huỳnh) có 16 electron. Hỏi nguyên tử sulfur có bao nhiêu proton? Chứng minh nguyên tử sulfur trung hòa về điện.

Bài toán 7 ([Tuấ+22], 4, p. 12). Hình sau mô tả thành phần cấu tạo của nguyên tử sodium (natri), ở giữa là hạt nhân, mỗi vòng tròn lớn tiếp theo là 1 lớp electron, mỗi chấm chỉ 1 electron:

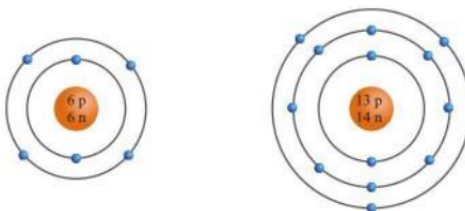


Hình 2: Mô hình cấu tạo nguyên tử sodium.

Nguyên tử sodium có bao nhiêu lớp electron. Mỗi lớp có bao nhiêu electron?

Bài toán 8 ([Tuấ+22], 4, p. 13). Nguyên tử nitrogen & silicon có số electron lần lượt là 7 & 14. Mỗi nguyên tử nitrogen & silicon có bao nhiêu lớp electron & có bao nhiêu electron ở lớp ngoài cùng.

Bài toán 9 ([Tuấ+22], 5, p. 13). Quan sát hình vẽ mô tả cấu tạo nguyên tử carbon & aluminium:



Hình 3: Mô hình cấu tạo nguyên tử carbon & nguyên tử aluminium.

Mỗi nguyên tử đó có bao nhiêu lớp electron & số electron trên mỗi lớp electron đó.

Bài toán 10 ([Tuấ+22], 5, p. 13). Trong 3 loại hạt tạo nên nguyên tử, hạt nào có khối lượng nhỏ nhất?

Bài toán 11 ([Tuấ+22], 6, p. 13). Khối lượng của nguyên tử được tính bằng đơn vị nào?

Bài toán 12 ([Tuấ+22], 6, p. 13). Cho biết: (a) Số proton, neutron, electron trong mỗi nguyên tử carbon & aluminium. (b) Khối lượng nguyên tử của carbon & aluminium.

Bài toán 13 ([Tuấ+22], 7, p. 14). Hoàn thành thông tin còn thiếu trong bảng sau:

Hạt trong nguyên tử	Khối lượng (amu)	Điện tích	Vị trí trong nguyên tử
Proton		+1	
Neutron			Hạt nhân
Electron	0.00055		

Bài toán 14 ([Tuấ+22], p. 14). Ruột của bút chì thường được làm từ than chì & đất sét. Than chì được cấu tạo từ các nguyên tử carbon. (a) Ghi chú thích tên các hạt tương ứng trong mô hình cấu tạo nguyên tử carbon. (b) Tìm hiểu ý nghĩa của các ký hiệu HB, 2B, & 6B được ghi trên 1 số loại bút chì.

2 Chemical Element – Nguyên Tố Hóa Học

Bài toán 15 ([Tuấ+22], 1, p. 15). Các nguyên tử của cùng nguyên tố hóa học có đặc điểm gì giống nhau?

Bài toán 16 ([Tuấ+22], 1, p. 16). Số lượng mỗi loại hạt của 1 số nguyên tử được nêu trong bảng dưới đây. Những nguyên tử nào trong bảng thuộc cùng 1 nguyên tố hóa học?

Nguyên tử	Số proton	Số neutron	Số electron
X1	8	9	8
X2	7	8	7
X3	8	8	8
X4	6	6	6
X5	7	7	7
X6	11	12	11
X7	8	10	8
X8	6	8	6

Bài toán 17 ([Tuấ+22], 1, p. 17). Kể tên & viết ký hiệu của 3 nguyên tố hóa học chiếm khối lượng lớn nhất trong vỏ Trái Đất.

Bài toán 18 ([Tuấ+22], 2, p. 17). Nguyên tố hóa học nào có nhiều nhất trong vũ trụ?

Bài toán 19 ([Tuấ+22], 3, p. 17). Đọc & viết tên các nguyên tố hóa học có ký hiệu: C, O, Mg, S.

Bài toán 20 ([Tuấ+22], 4–5, p. 18). Hoàn thành thông tin về tên hoặc ký hiệu hóa học của nguyên tố: (a) Li. (b) Helium. (c) Na. (d) Al. (e) Neon. (f) Phosphorus. (g) Cl. (h) F.

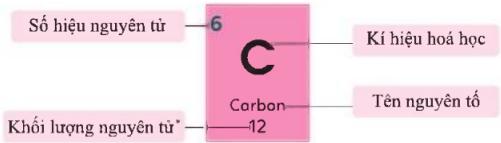
Bài toán 21 ([Tuấ+22], p. 18). Calcium là 1 nguyên tố hóa học có nhiều trong xương & răng, giúp cho xương & răng chắc khỏe. Ngoài ra, calcium còn cần cho quá trình hoạt động của thần kinh, cơ, tim, chuyển hóa của tế bào & quá trình đông máu. Thực phẩm & thuốc bổ chứa nguyên tố calcium giúp phòng ngừa bệnh loãng xương ở tuổi già & hỗ trợ quá trình phát triển chiều cao của trẻ em. (a) Viết ký hiệu hóa học của nguyên tố calcium & đọc tên. (b) Kể tên 3 thực phẩm có chứa nhiều calcium.

3 Chemical Periodic Table – Sơ Lược về Bảng Tuần Hoàn Các Nguyên Tố Hóa Học

Bài toán 22 ([Tuấ+22], 1, p. 20). Số đơn vị điện tích hạt nhân của mỗi nguyên tử C, Si, O, P, N, S lần lượt là 6, 14, 8, 15, 7, 16. Sắp xếp các nguyên tố trên chiều điện tích hạt nhân tăng dần từ trái sang phải & từ trên xuống dưới.

Bài toán 23 ([Tuấ+22], 1, p. 20). Việc tìm ra bảng tuần hoàn là 1 trong những phát hiện xuất sắc nhất trong ngành hóa học. Tìm hiểu lịch sử phát minh ra bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.

Bài toán 24 ([Tuấ+22], 1, p. 20). Hình sau cho biết các thông tin gì về nguyên tố carbon?



Hình 4: Ô nguyên tố carbon.

Bài toán 25 ([Tuấ+22], 1, p. 20). Tìm nguyên tố hóa học có số thứ tự lần lượt là 16 & 20 trong bảng tuần hoàn. Đọc tên 2 nguyên tố. Số hiệu nguyên tử, ký hiệu hóa học, & khối lượng nguyên tử của 2 nguyên tố đó?

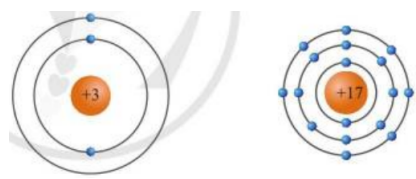
Bài toán 26 ([Tuấ+22], 3, p. 21). Quan sát bảng tuần hoàn, cho biết số hiệu nguyên tử lần lượt của nguyên tử carbon C & aluminium Al. 2 nguyên tố đó nằm ở chu kỳ nào trong bảng tuần hoàn? Từ đó cho biết số lớp electron của C & Al.

Bài toán 27 ([Tuấ+22], 2, p. 21). Nguyên tố X có số thứ tự 18 trong bảng tuần hoàn. Nguyên tố đó ở chu kỳ nào & có mấy lớp electron?

Bài toán 28 ([Tuấ+22], 3, p. 21). Dựa vào mô hình cấu tạo nguyên tử sodium & argon, cho biết 1 số thông tin về nguyên tố sodium & argon (số hiệu nguyên tử, diện tích hạt nhân, số lớp electron, chu kỳ, số electron ở lớp ngoài cùng).

Bài toán 29 ([Tuấ+22], 3, p. 22). Nguyên tố X tạo nên chất khí duy trì sự hô hấp của con người, động vật, thực vật, & có nhiều trong không khí. Tên của nguyên tố X? Nguyên tố X nằm ở ô nào & chu kỳ nào trong bảng tuần hoàn?

Bài toán 30 ([Tuấ+22], 3, p. 22). Quan sát hình sau & bảng tuần hoàn, cho biết số electron lớp ngoài cùng của nguyên tử Li (lithium) & Cl (chlorine).



Hình 5: Mô hình cấu tạo nguyên tử lithium & chlorine.

2 nguyên tố đó nằm ở nhóm nào trong bảng tuần hoàn?

Bài toán 31 ([Tuấ+22], 3, p. 23). Cho các nguyên tố có số thứ tự lần lượt là 9,18,19. Số electron lớp ngoài cùng của mỗi nguyên tố trên là bao nhiêu? Mỗi nguyên tố nằm ở nhóm nào & đó là kim loại, phi kim hay khí hiếm.

Bài toán 32 ([Tuấ+22], p. 23). Ngoài 8 nhóm A, bảng tuần hoàn còn có nhóm B. Tìm hiểu về các nhóm B.

Bài toán 33 ([Tuấ+22], p. 23). Quan sát bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, cho biết vị trí của các nguyên tố kim loại, phi kim, & khí hiếm.

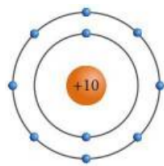
Bài toán 34 ([Tuấ+22], p. 24). Nguyên tố X nằm ở chu kỳ 2, nhóm VA trong bảng tuần hoàn. 1 số thông tin của nguyên tố X (tên nguyên tố, ký hiệu hóa học, khối lượng nguyên tử), vị trí ô của nguyên tố trong bảng tuần hoàn.? Nguyên tố đó là kim loại, phi kim hay khí hiếm?

Bài toán 35 ([Tuấ+22], 1., p. 26). Những phát biểu sau nói về đặc điểm của các hạt cấu tạo nên nguyên tử. Tên hạt ứng với mỗi phát biểu? (a) Hạt mang điện tích dương. (b) Hạt được tìm thấy cùng với proton trong hạt nhân. (c) Hạt có thể xuất hiện với số lượng khác nhau trong các nguyên tử của cùng 1 nguyên tố. (d) Hạt có trong lớp vỏ xung quanh hạt nhân. (e) Hạt mang điện tích âm. (f) Hạt có khối lượng rất nhỏ, có thể bỏ qua khi tính khối lượng nguyên tử. (g) Hạt không mang điện tích.

Bài toán 36 ([Tuấ+22], 2., p. 26). Điền thông tin thích hợp vào chỗ trống: (a) Hạt nhân của nguyên tử được cấu tạo bởi các hạt ... (b) 1 nguyên tử có 17 proton trong hạt nhân, số electron chuyển động quanh hạt nhân là ... (c) 1 nguyên tử có 10 electron, số proton trong hạt nhân của nguyên tử đó là ... (d) Khối lượng nguyên tử X bằng 19 amu, số electron của nguyên tử đó là 9. Số neutron của nguyên tử X là ... (e) 1 nguyên tử có 3 proton, 4 neutron, & 3 electron. Khối lượng của nguyên tử đó là ...

Bài toán 37 ([Tuấ+22], 3., p. 26). Viết ký hiệu hóa học của các nguyên tố sau: hydrogen, helium, carbon, nitrogen, oxygen, sodium.

Bài toán 38 ([Tuấ+22], 4., p. 26). Mô hình sắp xếp electron trong nguyên tử của nguyên tố X như sau:



(a) Trong nguyên tử X có bao nhiêu electron & các electron được sắp xếp thành mấy lớp? (b) Tên nguyên tố X? (c) Gọi tên 1 nguyên tố khác mà nguyên tử của nó có cùng số electron với nguyên tử nguyên tố X.

Bài toán 39 ([Tuấ+22], 5., p. 27). Hoàn thành những thông tin còn thiếu trong bảng sau:

Tên nguyên tố	Ký hiệu hóa học	Số proton	Số neutron	Số electron	Khối lượng nguyên tử (amu)
			10	9	
Sulfur				16	32
		12			24
		1			2
				11	23

Bài toán 40 ([Tuấ+22], 6., p. 27). Số proton & số neutron của 2 nguyên tử X, Y được cho trong bảng sau:

Nguyên tử	X	Y
Số proton	6	6
Số neutron	6	8

(a) Tính khối lượng của nguyên tử X & nguyên tử Y. (b) Nguyên tử X & nguyên tử Y có thuộc cùng 1 nguyên tố hóa học không? Vì sao?

Bài toán 41 ([Tuấ+22], 7., p. 27). Cho các nguyên tố sau: Ca, S, Na, Mg, F, Ne. Sử dụng bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học: (a) Sắp xếp các nguyên tố trên theo chiều tăng dần điện tích hạt nhân. (b) Mỗi nguyên tố trong dãy trên là kim loại, phi kim hay khí hiếm?

Bài toán 42 ([Tuấ+22], 8., p. 27). Dựa vào bảng tuần hoàn, cho biết 1 số thông tin của các nguyên tố có số hiệu nguyên tử lần lượt là 12, 15, 18. Điền các thông tin theo bảng sau:

Số hiệu nguyên tử	Tên nguyên tố	Ký hiệu hóa học	Khối lượng nguyên tử	Chu kỳ	Nhóm	Kim loại, phi kim hay khí hiếm?
12						
15						
18						

Bài toán 43 ([Tuấ+22], 9., p. 27). Biết nguyên tử của nguyên tố M có 3 lớp electron & có 2 electron ở lớp ngoài cùng. Xác định vị trí của M trong bảng tuần hoàn (ô, chu kỳ, nhóm) & cho biết M là kim loại, phi kim hay khí hiếm.

4 Molecule, Compound – Phân Tử, Đơn Chất, Hợp Chất

Bài toán 44 ([Tuấ+22], 1, p. 29). Giải thích 1 số hiện tượng sau: (a) Khi mở lọ nước hoa hoặc mở lọ đựng 1 số loại tinh dầu sẽ ngửi thấy có mùi thơm. (b) Quần áo sau khi giặt xong, phơi trong không khí 1 thời gian sẽ khô.

Bài toán 45 ([Tuấ+22], 1, p. 29). Khi nói về nước, có 2 ý kiến sau: (a) Phân tử nước trong nước đá, nước lỏng, & hơi nước là giống nhau. (b) Phân tử nước trong nước đá, nước lỏng, & hơi nước là khác nhau. Ý kiến nào là đúng? Vì sao?

Bài toán 46 ([Tuấ+22], 1, p. 29). Đ/S? (a) Trong 1 phân tử, các nguyên tử luôn giống nhau. (b) Trong 1 phân tử, các nguyên tử luôn khác nhau. (c) Trong 1 phân tử, các nguyên tử có thể giống nhau hoặc khác nhau.

Bài toán 47 ([Tuấ+22], 1, p. 29). 1 số nhiên liệu như xăng, dầu, ... dễ tách ra các phân tử & lan tỏa trong không khí. Cần bảo quản các nhiên liệu trên như thế nào để bảo đảm an toàn?

Bài toán 48 ([Tuấ+22], 2, p. 30). Tính khối lượng phân tử của fluorine F₂ & methane CH₄.

Bài toán 49 ([Tuấ+22], 3, p. 30). Những chất nào là đơn chất trong các chất sau? (a) Kim loại sodium được tạo thành từ nguyên tố Na. (b) Lactic acid có trong sữa chua, được tạo thành từ các nguyên tố C, H, O. (c) Kim cương được tạo thành từ nguyên tố C. (d) Muối ăn NaCl được tạo thành từ các nguyên tố Na & Cl.

Bài toán 50 ([Tuấ+22], 2, p. 31). Nêu 2 đơn chất kim loại thường được sử dụng để làm dây dẫn điện.

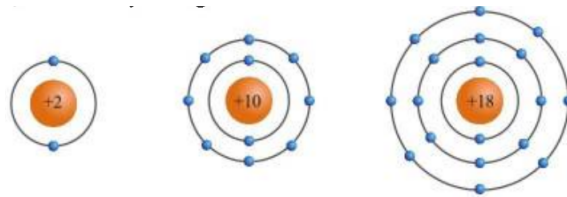
Bài toán 51 ([Tuấ+22], 3, p. 31). Đơn chất nào được tạo ra trong quá trình quang hợp của cây xanh & có vai trò quan trọng đối với sự sống của con người?

Bài toán 52 ([Tuấ+22], 4, p. 31). Trong các chất sau, chất nào là đơn chất, chất nào là hợp chất? (a) Đường ăn. (b) Nước. (c) Khí hydrogen (được tạo thành từ nguyên tố H). (d) Vitamin C (được tạo thành từ các nguyên tố C, H, O). (e) Sulfur (được tạo thành từ nguyên tố S).

Bài toán 53 ([Tuấ+22], 5, p. 32). Acetic acid có trong giấm ăn & là chất được sử dụng nhiều trong công nghiệp; oxygen chiếm khoảng 21% thể tích không khí, có vai trò quan trọng đối với sự sống; hydrogen peroxide có nhiều ứng dụng trong công nghiệp & là chất sát khuẩn mạnh. Chất nào là đơn chất, chất nào là hợp chất?

5 Giới Thiệu về Liên Kết Hóa Học

Bài toán 54 ([Tuấ+22], 1, p. 33). Quan sát hình sau & cho biết số electron ở lớp ngoài cùng của vỏ nguyên tử khí hiếm:



Hình 6: Mô hình cấu tạo nguyên tử của 1 số nguyên tố khí hiếm: (a) Helium He. (b) Neon Ne. (c) Argon Ar.

Bài toán 55 ([Tuấ+22], p. 34). *Tìm hiểu 1 số ứng dụng của helium trong thực tiễn.*

Bài toán 56 ([Tuấ+22], 2, p. 34). *Lớp vỏ của các ion Na^+ , Cl^- tương tự vỏ nguyên tử của nguyên tố khí hiếm nào?*

Bài toán 57 ([Tuấ+22], 3, p. 34). *So sánh về số electron, số lớp electron giữa nguyên tử Na & ion Na^+ .*

Bài toán 58. *Tại sao bán kính nguyên tử của Na khi biến thành ion Na^+ thì nhỏ lại trong khi bán kính nguyên tử của Cl khi biến thành ion Cl^- thì lại tăng lên?*

Bài toán 59 ([Tuấ+22], 1, p. 35). *Số electron ở lớp ngoài cùng của nguyên tử K, F lần lượt là 1, 7. Khi K kết hợp với F để tạo thành phân tử potassium fluoride, nguyên tử K cho hay nhận bao nhiêu electron? Vẽ sơ đồ tạo thành liên kết trong phân tử potassium fluoride.*

Bài toán 60 ([Tuấ+22], 4, p. 35). *Các ion Mg^{2+} , O^{2-} có lớp vỏ tương tự khí hiếm nào?*

Bài toán 61 ([Tuấ+22], 5, p. 35). *So sánh về số electron, số lớp electron giữa nguyên tử Mg & ion Mg^{2+} .*

Bài toán 62 ([Tuấ+22], 2, p. 35). *Nguyên tử Ca có 2 electron ở lớp ngoài cùng. Vẽ sơ đồ tạo thành liên kết khi nguyên tử Ca kết hợp với nguyên tử O tạo ra phân tử calcium oxide.*

Bài toán 63 ([Tuấ+22], 3, p. 36). *Nguyên tử K kết hợp với nguyên tử Cl tạo thành phân tử potassium chloride. Ở điều kiện thường, potassium chloride là chất rắn, chất lỏng hay chất khí? Vì sao?*

Bài toán 64 ([Tuấ+22], 3, p. 36). *Nguyên tử H trong phân tử hydrogen H_2 có lớp vỏ tương tự khí hiếm nào?*

Bài toán 65 ([Tuấ+22], 4, p. 36). *2 nguyên tử Cl liên kết với nhau tạo thành phân tử chlorine. (a) Mỗi nguyên tử Cl cần thêm bao nhiêu electron vào lớp ngoài cùng để có lớp vỏ tương tự khí hiếm? (b) Vẽ sơ đồ tạo thành liên kết trong phân tử chlorine Cl_2 .*

Bài toán 66 ([Tuấ+22], 7, p. 37). *Trong phân tử nước, mỗi nguyên tử H, O có bao nhiêu electron ở lớp ngoài cùng?*

Bài toán 67 ([Tuấ+22], 5, p. 37). *Mỗi nguyên tử H kết hợp với 1 nguyên tử Cl tạo thành phân tử hydrogen chloride HCl. Vẽ sơ đồ tạo thành phân tử hydrogen chloride từ nguyên tử H & nguyên tử Cl.*

Bài toán 68 ([Tuấ+22], 6, p. 37). *Mỗi nguyên tử N kết hợp với 3 nguyên tử H tạo thành phân tử ammonia NH_3 . Vẽ sơ đồ tạo thành phân tử ammonia.*

Bài toán 69 ([Tuấ+22], 7, p. 37). *2 nguyên tử N kết hợp với nhau tạo thành phân tử nitrogen. Vẽ sơ đồ tạo thành liên kết trong phân tử nitrogen N_2 .*

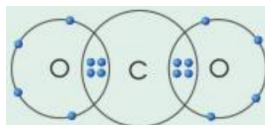
Bài toán 70 ([Tuấ+22], p. 38). *Giải thích các hiện tượng sau: (a) Nước tinh khiết hầu như không dẫn điện, nhưng nước biển lại dẫn được điện. (b) Khi cho đường ăn vào chảo rồi đun nóng sẽ thấy đường ăn nhanh chóng chuyển từ thể rắn sang thể lỏng, làm như vậy với muối ăn thấy muối ăn vẫn ở thể rắn.*

Bài toán 71 ([Tuấ+22], 9, p. 38). *So sánh 1 số tính chất chung của chất cộng hóa trị với chất ion.*

6 Hóa Trị, Công Thức Hóa Học

Bài toán 72 ([Tuấ+22], 1, p. 39). *So sánh hóa trị của nguyên tố & số electron mà nguyên tử của nguyên tố đã góp chung để tạo ra liên kết.*

Bài toán 73 ([Tuấ+22], 1, p. 40). *Xác định hóa trị của C, O trong carbon dioxide CO_2 .*



Hình 7: Sơ đồ liên kết cộng hóa trị giữa C & O trong phân tử carbon dioxide CO_2 .

Bài toán 74 ([Tuấ+22], 2, p. 40). *Vẽ sơ đồ hình thành liên kết giữa nguyên tử N & 3 nguyên tử H. Cho biết liên kết đó thuộc loại liên kết nào. Hóa trị của mỗi nguyên tố trong hợp chất tạo thành là bao nhiêu?*

Bài toán 75 ([Tuấ+22], 2, p. 41). Cát (sand) được sử dụng nhiều trong xây dựng & là nguyên liệu chính để sản xuất thủy tinh. Silicon oxide là thành phần chính của cát. Phân tử silicon oxide gồm 1 nguyên tử Si liên kết với 2 nguyên tử O. Dựa vào hóa trị của các nguyên tố trong bảng ??, tính tích hóa trị & số nguyên tử của mỗi nguyên tố trong phân tử silicon oxide. Nhận xét về tích đó.

Bài toán 76 ([Tuấ+22], 3, p. 41). Dựa vào hóa trị của các nguyên tố trong bảng ?? & quy tắc hóa trị, mỗi nguyên tử Mg có thể kết hợp được với bao nhiêu nguyên tử Cl?

Bài toán 77 ([Tuấ+22], 4, p. 41). Nguyên tố A có hóa trị III, nguyên tố B có hóa trị II. Tính tỷ lệ nguyên tử của A & B trong hợp chất tạo thành từ 2 nguyên tố đó.

Bài toán 78 ([Tuấ+22], 3, p. 41). Cho CTHH của 1 số chất như sau: (a) N_2 (nitrogen). (b) NaCl (sodium chloride). (c) $MgSO_4$ (magnesium sulfate). Xác định nguyên tố tạo thành mỗi chất & số nguyên tử của mỗi nguyên tố có trong phân tử.

Bài toán 79 ([Tuấ+22], 5, p. 42). Viết CTHH của các chất: (a) Sodium sulfide biết trong phân tử có 2 nguyên tử Na & 1 nguyên tử S. (b) Phosphoric acid biết trong phân tử có 3 nguyên tử H, 1 nguyên tử P, & 4 nguyên tử O.

Bài toán 80 ([Tuấ+22], 7, p. 42). Đường glucose là nguồn cung cấp năng lượng quan trọng cho hoạt động sống của con người. Đường glucose có CTHH là $C_6H_{12}O_6$. (a) Glucose được tạo thành từ những nguyên tố nào? (b) Khối lượng mỗi nguyên tố trong 1 phân tử glucose bằng bao nhiêu? (c) Khối lượng phân tử glucose là bao nhiêu?

Bài toán 81 (%m of MgO). Tính % khối lượng của Mg, O trong hợp chất MgO.

1st giải. Khối lượng của nguyên tố O trong MgO là: $1 \cdot 16 = 16$ amu. Khối lượng của nguyên tố Mg trong MgO là: $1 \cdot 24 = 24$ amu. Suy ra khối lượng phân tử MgO là: $16 + 24 = 40$ amu. Phần trăm về khối lượng của Mg trong hợp chất MgO là: $\frac{24}{40} \cdot 100\% = 60\%$. Phần trăm về khối lượng của O trong hợp chất MgO là: $\frac{16}{40} \cdot 100\% = 40\%$. \square

2nd giải. $M_{MgO} = M_{Mg} + M_O = 24 + 16 = 40$. $\%m_{Mg|MgO} = \frac{M_{Mg}}{M_{MgO}} \cdot 100\% = \frac{24}{40} \cdot 100\% = 60\%$. $\%m_{O|MgO} = \frac{M_O}{M_{MgO}} \cdot 100\% = \frac{16}{40} \cdot 100\% = 40\%$ (hoặc $\%m_{O|MgO} = 100\% - \%m_{Mg|MgO} = 100\% - 60\% = 40\%$). \square

Bài toán 82 ([Tuấ+22], 4, p. 43). Có ý kiến cho rằng: Trong nước, số nguyên tử H gấp 2 lần số nguyên tử O nên % khối lượng của H trong nước gấp 2 lần % khối lượng O. Ý kiến trên có đúng không? Tính % khối lượng của H, O trong nước để chứng minh.

Bài toán 83 ([Tuấ+22], 8, p. 43). Calcium carbonate là thành phần chính của đá vôi, có CTHH là $CaCO_3$. Tính % khối lượng của mỗi nguyên tố trong hợp chất trên.

Bài toán 84 ([Tuấ+22], 9, p. 43). Citric acid là hợp chất được sử dụng nhiều trong công nghiệp thực phẩm, dược phẩm. Trong tự nhiên, citric acid có trong quả chanh & 1 số loại quả như bưởi, cam, ... Citric acid có CTHH là $C_6H_8O_7$. Tính % khối lượng của mỗi nguyên tố trong citric acid.

Bài toán 85 ([Tuấ+22], p. 43). Potassium (kali) rất cần thiết cho cây trồng, đặc biệt trong giai đoạn cây trưởng thành, ra hoa, kết trái. Để cung cấp K cho cây, có thể sử dụng phân potassium chloride & potassium sulfate có CTHH lần lượt là KCl, K_2SO_4 . Người trồng cây muốn sử dụng loại phân bón có hàm lượng K cao hơn thì nên chọn loại phân bón nào?

Bài toán 86 ([Tuấ+22], Ví dụ 2, p. 44). Xác định hóa trị của Fe trong hợp chất có CTHH là Fe_2O_3 .

Giải. Gọi hóa trị của Fe trong hợp chất là a . Vì O có hóa trị II nên khi áp dụng quy tắc hóa trị, ta có: $a \cdot 2 = II \cdot 3 \Rightarrow a = III$. Vậy Fe có hóa trị III trong hợp chất Fe_2O_3 . \square

Bài toán 87. Xác định hóa trị của Fe trong hợp chất có CTHH là FeO, Fe_3O_4 .

Lưu ý 1 (oxide). Sắt Fe có 3 dạng oxide: FeO, Fe_2O_3 , Fe_3O_4 . Copper (đồng) Cu có 2 dạng oxide: Cu_2O , CuO.

Bài toán 88 ([Tuấ+22], 10, p. 44). Xác định hóa trị của mỗi nguyên tố trong các hợp chất sau: HBr, BaO.

Bài toán 89 ([Tuấ+22], Ví dụ 3, p. 44). Lập CTHH của hợp chất tạo bởi S hóa trị VI & O.

Giải. Đặt CTHH của hợp chất là S_xO_y . Theo quy tắc hóa trị, ta có: $VI \cdot x = II \cdot y$. Ta có tỷ lệ: $\frac{x}{y} = \frac{II}{VI} = \frac{1}{3}$. Chọn $x = 1$ & $y = 3$. CTHH của hợp chất là SO_3 . \square

Bài toán 90 ([Tuấ+22], Ví dụ 4, p. 45). R là hợp chất của S, O, khối lượng phân tử của R là 64 amu. Biết % khối lượng của oxygen trong R là 50%. Xác định CTHH của R.

Giải. Đặt CTHH của R là S_xO_y . Khối lượng của nguyên tố O trong 1 phân tử R là: $\frac{64 \cdot 50}{100} = 32$ amu. Khối lượng của nguyên tố S trong 1 phân tử R là: $64 - 32 = 32$ amu. Ta có: $16y = 32$ amu $\Rightarrow y = 2$, $32x = 32$ amu $\Rightarrow x = 1$. Vậy CTHH của R là SO_2 . \square

Bài toán 91 ([Tuấ+22], 11, p. 45). Hợp chất X được tạo thành bởi Fe, O có khối lượng phân tử là 160 amu. Biết % khối lượng của Fe trong X là 70%. Xác định CTHH của X.

Bài toán 92 ([Tuấ+22], 1., p. 46). (a) Nêu ý nghĩa của CTHH. (b) Mỗi CTHH sau đây cho biết những thông tin gì? Na_2CO_3 , O_2 , H_2SO_4 , KNO_3 .

Bài toán 93 ([Tuấ+22], 2., p. 46). *Viết CTHH & tính khối lượng phân tử của các hợp chất sau: (a) Calcium oxide (vôi sống), biết trong phân tử có 1 Ca & 1 O. (b) Hydrogen sulfide, biết trong phân tử có 2 H & 1 S. (c) Sodium sulfate, biết trong phân tử có 2 Na, 1 S, & 4 O.*

Bài toán 94 ([Tuấ+22], 3., p. 46). *Cho CTHH của 1 số chất như sau: F_2 , $LiCl$, Cl_2 , MgO , HCl . Trong các CTHH trên, công thức nào là của đơn chất, công thức nào là của hợp chất?*

Bài toán 95 ([Tuấ+22], 4., p. 46). *1 số chất có CTHH như sau: $BaSO_4$, $Cu(OH)_2$, $Zn_3(PO_4)_2$. Dựa vào bảng ??, tính hóa trị của các nguyên tố Ba, Cu, Zn trong các hợp chất trên.*

Bài toán 96 ([Tuấ+22], 5., p. 46). *Lập CTHH của những chất tạo thành từ các nguyên tố: (a) C, S. (b) Mg, S. (c) Al, Br. Biết hóa trị của các nguyên tố trong các hợp chất tạo thành như sau: C: IV, S: II, Mg: II, Al: III, Br: I.*

Bài toán 97 ([Tuấ+22], 6., p. 46). *Các hợp chất của calcium có nhiều ứng dụng trong đời sống: $CaSO_4$ là thành phần chính của thạch cao. Thạch cao được dùng để đúc tượng, sản xuất các vật liệu xây dựng, ... $CaCO_3$ là thành phần chính của đá vôi. Đá vôi được dùng nhiều trong công nghiệp sản xuất xi măng. $CaCl_2$ được dùng để hút ẩm, chống đóng băng tuyết trên mặt đường ở xứ lạnh. Tính % khối lượng của calcium trong các hợp chất trên.*

Bài toán 98 ([Tuấ+22], 7., p. 46). *Copper(II) sulfate có trong thành phần của 1 số thuốc diệt nấm, trừ sâu, & diệt cỏ cho cây trồng. Copper(II) sulfate được tạo thành từ các nguyên tố Cu, S, O, & có khối lượng phân tử là 160 amu. % khối lượng của các nguyên tố Cu, S, O trong copper(II) sulfate lần lượt là: 40%, 20%, & 40%. Xác định CTHH của copper(II) sulfate.*

7 Miscellaneous

Bài toán 99 ([An20], 1., p. 8). *Nguyên tử carbon có khối lượng bằng $1.9926 \cdot 10^{-23}$ g. Tính khối lượng tính bằng g của nguyên tử sodium.*

Bài toán 100 ([An20], 2., p. 8). *Tính khối lượng thực của nguyên tử & phân tử oxygen tính ra g.*

Bài toán 101 ([An20], 3., p. 9). *Trong 1 phân tử của iron oxide chứa 2 loại nguyên tử là iron & oxygen. Phân tử khối của oxide này là 160 đvC, nguyên tử khối của sắt là 56 đvC, của oxygen là 16 đvC. Cho biết số nguyên tử mỗi loại trong phân tử oxide này.*

Bài toán 102 ([An20], 4., p. 9). *Nguyên tố hóa học là: A. Nguyên tử cùng loại. B. Phần tử cơ bản tạo nên vật chất. C. Yếu tố cơ bản cấu tạo nên nguyên tử. D. Phân tử chính cấu tạo nên nguyên tử.*

Bài toán 103 ([An20], 5., p. 9). *Điền vào chỗ trống: (a) Phân tử nước H_2O gồm có 2 nguyên tử của ... & 1 nguyên tử của (b) Phân tử muối ăn $NaCl$ gồm có 1 nguyên tử của ... & 1 nguyên tử của*

Bài toán 104 ([An20], 6., p. 10). *(a) Oxide của 1 nguyên tố hóa trị V chứa 43.67% nguyên tố đó. Tìm nguyên tử khối của nguyên tố đó. (b) Oxide của 1 nguyên tố hóa trị III chứa 17.29% oxygen. Tìm nguyên tử khối của nguyên tố đó.*

Bài toán 105 ([An20], 7., p. 10). *Khi nào oxygen ở trạng thái phân tử trong các trường hợp sau: Oxygen là thành phần của mercury (thủy ngân) oxide, oxygen trong thành phần không khí, oxygen tan trong nước.*

Bài toán 106 ([An20], 8., p. 10). *Phân loại đơn chất, hợp chất: silic, than, vôi sống, vôi tôi, potassium, khí nitrogen, muối ăn, nước.*

Bài toán 107 ([An20], 9., p. 11). *So sánh xem nguyên tử sulfur (lưu huỳnh) nặng hay nhẹ hơn bao nhiêu lần so với nguyên tử oxygen, nguyên tử hydrogen, & nguyên tử carbon.*

Bài toán 108 ([An20], 10., p. 11). *Ý nghĩa các ký hiệu: $3O$, $3O_2$, $2H$, H_2 , H_2O , $NaCl$?*

Bài toán 109 ([An20], 11., p. 11). *Giải thích vì sao nói khí chlorine, iron, than, khí hydrogen, khí oxygen là các đơn chất, & đường, acid hydrochloric, acid sulfuric, đá vôi (calcium carbonate), copper (II) oxide, muối ăn là các hợp chất.*

Bài toán 110 ([An20], 12., p. 12). *Nguyên tử khối là gì? Tại sao phải đưa ra khái niệm nguyên tử khối?*

Bài toán 111 ([An20], 13., p. 12). *(a) Cho biết ý nghĩa của các ký hiệu hóa học: Cu, K, P, Ca, 5Na, 3C, 6Cl, 4N. (b) Tính khối lượng thực của các nguyên tử O từ $\frac{1}{12}$ khối lượng của nguyên tử carbon.*

Bài toán 112 ([An20], 14., p. 13). *Các chất khác nhau có thể có 1 số tính chất giống nhau được không? Cho ví dụ.*

Bài toán 113 ([An20], 15., p. 13). *Hòa tan 5 g chất bột vào 1 ít nước sôi, liên tục khuấy đều & cho thêm nước vẫn được 3 g chất không tan. Vậy chất bột đem tinh chế là nguyên chất hay hỗn hợp? Giải thích.*

Bài toán 114 ([An20], 16., p. 13). *Cho hỗn hợp bột iron (sắt) & sulfur (lưu huỳnh). Biết iron có khối lượng riêng $D = 7.8$ g/cm³, sulfur có $D = 1.96$ g/cm³ & không thấm nước. Nêu cách làm để tách riêng được iron & sulfur.*

Bài toán 115 ([An20], 17., p. 14). *Khi đánh diêm có lửa bắt cháy. Hiện tượng đó là hiện tượng gì?*

Bài toán 116 ([An20], 18., p. 14). Rượu để hở lâu trong không khí thường bị chua. Có thể xem hiện tượng trên là sự biến đổi hóa học không? Vì sao?

Bài toán 117 ([An20], 19., p. 14). Phân loại hiện tượng vật lý & hiện tượng hóa học: (a) Sự tạo thành 1 lớp mỏng màu xanh trên mâm đồng. (b) Sự tạo thành chất bột màu xám khi nung nóng bột sắt với lưu huỳnh. (c) 1 lá đồng bị nung nóng, trên mặt đồng có phủ 1 lớp màu đen.

Bài toán 118 ([An20], 20., p. 14). Khi quan sát 1 hiện tượng, dựa vào đâu có thể dự đoán được đó là hiện tượng hóa học, trong đó có phản ứng hóa học xảy ra?

Bài toán 119 ([An20], 21., p. 15). Trong hơi thở có chất carbonic, làm thế nào để nhận biết được khí này?

Bài toán 120 ([An20], 22., p. 15). Phân loại đơn chất & hợp chất: silic, than, sodium hydroxide, potassium, calcium oxide, khí nitrogen, đá vôi CaCO_3 .

Bài toán 121 ([An20], 23., p. 15). Nguyên tố hóa học có thể tồn tại ở các dạng nào? Trong tự nhiên, dạng nào là phổ biến hơn?

Bài toán 122 ([An20], 24., p. 15). Điền các từ ‘phân tử’, ‘nguyên tử’ vào chỗ trống 1 cách thích hợp: (a) Trong mercury (thủy ngân) oxide chứa ... oxygen. (b) Trong ... nước được tạo thành bởi ... oxygen & ... hydrogen. (c) Trong không khí có chứa các ... oxygen.

Bài toán 123 ([An20], 25., p. 16). Từ 2 chất A & có thể cho chúng tác dụng với nhau để tạo thành 2 chất khác là C & D được không? Cho ví dụ.

Bài toán 124 ([An20], 26., p. 16). Để tạo thành phân tử của 1 hợp chất thì tối thiểu cần phải có bao nhiêu loại nguyên tử? Cho ví dụ.

Bài toán 125 ([An20], 27., p. 16). Cho biết oxygen phân tử gồm 2O, acid sulfuric phân tử gồm 2H, 1S, 4O, khí methane phân tử gồm 1C, 4H, khí nitrogen gồm 2N, acid hydrochloric phân tử gồm 1H, 1Cl. Trong các chất trên, chất nào là đơn chất, hợp chất? Giải thích.

Bài toán 126 ([An20], 28., p. 16). Cho biết vì sao phân tử của hợp chất bắt buộc phải gồm từ 2 nguyên tử trở lên liên kết với nhau & đó là các nguyên tử khác loại?

Bài toán 127 ([An20], 29., p. 16). Trong số các kim loại, nguyên tử của kim loại nào là nặng nhất? Nó nặng gấp bao nhiêu lần nguyên tử kim loại nhẹ nhất? (Chỉ so sánh các nguyên tử kim loại thông thường.)

Bài toán 128 ([An20], 30., p. 16). Nguyên tử khối là gì? $\frac{1}{12}$ nguyên tử carbon có khối lượng bằng bao nhiêu g? Cho ví dụ cách tính nguyên tử khối.

Bài toán 129 ([An20], 31., p. 16). Phân biệt chất & hỗn hợp, muốn phân biệt 2 khái niệm này phải dựa vào đâu? Cho ví dụ. Tính chất của chất & hỗn hợp có khác nhau không?

Bài toán 130 ([An20], 32., p. 16). Phân loại đơn chất & hợp chất: (a) Acid hydrochloric do 2 nguyên tố là hydrogen & chlorine cấu tạo nên. (b) Acid sulfuric do 3 nguyên tố là hydrogen, sulfur (lưu huỳnh), & oxygen cấu tạo nên. (c) Kim cương (diamond) do nguyên tố carbon cấu tạo nên. (d) Than chì do nguyên tố carbon cấu tạo nên. (e) Khí ozon có phân tử gồm 3 nguyên tử O liên kết với nhau.

Bài toán 131 ([An20], Ví dụ, pp. 21). Tính thành phần % về khối lượng của nguyên tố nhôm có trong Al_2O_3 .

Bài toán 132 ([An20], Ví dụ, pp. 22). Tính khối lượng của nguyên tố iron có trong 15.2 g chất iron sulfate FeSO_4 .

Bài toán 133 ([An20], Ví dụ, pp. 22). Xác định CTHH của 1 oxide của sulfur (lưu huỳnh) biết phân tử khối của oxide là 64 & thành phần % về khối lượng của nguyên tố sulfur là 50%.

Bài toán 134 ([An20], Ví dụ, pp. 22). Xác định CTHH của 1 oxide của sulfur (lưu huỳnh) biết thành phần % về khối lượng của nguyên tố sulfur là 50%.

Bài toán 135 ([An20], Ví dụ, pp. 23). Tìm CTHH của 1 oxide của iron biết phân tử khối bằng 160 & tỷ số khối lượng $\frac{m_{\text{Fe}}}{m_{\text{O}}} = \frac{7}{3}$.

Bài toán 136 ([An20], Ví dụ, pp. 23). Tìm CTHH của 1 oxide của iron biết tỷ số khối lượng $\frac{m_{\text{Fe}}}{m_{\text{O}}} = \frac{7}{3}$.

Bài toán 137 ([An20], 1., pp. 24–25). Viết CTHH & tính phân tử khối của các hợp chất: (a) Acid sulfuric, biết trong phân tử có 2 nguyên tử H, 1 nguyên tử S, & 4 nguyên tử O. (b) Acid hydrochloric, biết trong phân tử có 1 nguyên tử H, 1 nguyên tử chlorine. (c) Sodium hydroxide, biết trong phân tử có 1 nguyên tử Na, 1 nguyên tử O, 1 nguyên tử H. (d) Saccarose, biết trong phân tử có 12 nguyên tử C, 22 nguyên tử H, & 11 nguyên tử O.

Bài toán 138 ([An20], 2., p. 25). Có 1 loại oxide nitrogen tạo bởi nguyên tố nitrogen N có hóa trị V, nguyên tố oxygen luôn luôn có hóa trị II. CTHH của hợp chất là: A. NO. B. N_2O_3 . C. N_2O_5 . D. N_2O .

Bài toán 139 ([An20], 3., p. 25). 2 nguyên tử X kết hợp với 1 nguyên tử O tạo ra phân tử acid. Trong phân tử, nguyên tử oxygen chiếm 25.8% về khối lượng. Xác định nguyên tử khối của X.

Bài toán 140 ([An20], 4., p. 25). (a) Cho biết tên nguyên tử liên kết được với nhiều nguyên tử H hơn cả? (b) Nguyên tử kim loại nào liên kết được với nhiều nguyên tử Cl hơn cả?

Bài toán 141 ([An20], 5., p. 26). Tính hóa trị của các nguyên tố: (a) Copper trong các hợp chất CuCl , CuCl_2 . (b) Phosphor trong các hợp chất P_2O_3 , P_2O_5 . (c) Iron trong các hợp chất FeO , Fe_2O_3 , Fe_3O_4 . (d) Lưu huỳnh trong các hợp chất SO_2 , SO_3 , H_2S .

Bài toán 142 ([An20], 6., p. 26). Lập CTHH của các hợp chất chứa oxygen & các nguyên tố: (a) Fe (III). (b) Na (I). (c) N (III). (d) S (VI). (e) Al (III). (f) Mg (II).

Bài toán 143 ([An20], 7., p. 27). Lập CTHH của các hợp chất chlorine của các nguyên tố: (a) Fe (III). (b) C (IV). (c) Cu (I). (d) Cu (II). (e) Na (I). (f) Zn (II). (g) Pb (II).

Bài toán 144 ([An20], 8., p. 27). Có bao nhiêu g iron trong 30 g sắt pirit FeS_2 . Trong 40 g sắt (III) oxide Fe_2O_3 ?

Bài toán 145 ([An20], 9., p. 27). Xác định thành phần % của các nguyên tố trong hợp chất calcium hydroxide.

Bài toán 146 ([An20], 10., p. 28). Có bao nhiêu g oxygen trong: (a) 63 g acid nitric HNO_3 ? (b) 27 g H_2O ? (c) 2170 g mercury (thủy ngân) oxide HgO ?

Bài toán 147 ([An20], 11., p. 28). Trong nông nghiệp người ta dùng copper (II) sulfate như 1 loại phân bón vì lượng để bón ruộng, làm tăng năng suất cây trồng. Nếu dùng 8 g chất này thì nó đưa vào đất bao nhiêu g nguyên tố copper?

Bài toán 148 ([An20], 12., p. 29). Oxide của 1 nguyên tố hóa trị IV chứa 13.4% khối lượng oxygen. Cho biết tên nguyên tố.

Bài toán 149 ([An20], 13., p. 29). Tính tỷ lệ khối lượng các nguyên tố trong các phân bón chứa nitrogen: (a) Sodium nitrate NaNO_3 . (b) Calcium nitrate: $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$.

Bài toán 150 ([An20], 14., p. 29). Tính thành phần % của các nguyên tố trong các hợp chất: (a) Iron trong iron sulfide FeS . (b) Iron trong pirit sắt FeS_2 . (c) Oxygen trong nước H_2O . (d) Oxygen, calcium, & carbon trong đá vôi CaCO_3 . (e) Oxygen, carbon, & sodium trong soda Na_2CO_3 .

Bài toán 151 ([An20], 15., p. 29). Có bao nhiêu g sodium trong 60 g xút ăn da NaOH ? 26.5 g sodium carbonate Na_2CO_3 .

Bài toán 152 ([An20], 16., p. 29). Tính lượng vôi sống CaO mà trong đó chứa: (a) 0.4 g calcium. (b) 20 kg calcium.

Bài toán 153 ([An20], 17., p. 30). Tính hóa trị của chlorine, sulfur (lưu huỳnh), nitrogen, phosphor, silicon trong các hợp chất: HCl , H_2S , NH_3 , PH_3 , SiH_4 .

Bài toán 154 ([An20], 18., p. 30). Tính hóa trị của calcium, potassium, aluminium, iron trong các hợp chất: CaO , K_2O , Al_2O_3 , FeO , Fe_2O_3 , Fe_3O_4 .

Bài toán 155 ([An20], 19., p. 30). Viết phương trình các phản ứng hóa học: (a) Magnesium cháy trong oxygen tạo thành magnesium oxide MgO . (b) Aluminium bị oxy hóa tạo thành aluminium oxide Al_2O_3 .

Bài toán 156 ([An20], 20., p. 30). Khi nung nóng thủy ngân oxide với than ta thu được 1 chất khí không cháy được. Chất khí đó làm đục nước vôi trong. Viết PTHH. Ngoài chất khí nói trên còn có chất gì được tạo thành?

Bài toán 157 ([An20], 21., p. 30). Khi nung nóng copper với sulfur (lưu huỳnh) ta thu được copper sulfide. Trong copper sulfide, copper có hóa trị I & sulfur có hóa trị II. Viết PTHH.

Bài toán 158 ([An20], 22., p. 30). Tính xem có bao nhiêu g magnesium oxide được tạo thành khi đốt cháy 6 g magnesium.

Bài toán 159 ([An20], 23., p. 30). Xác định hóa trị của nitrogen trong các hợp chất: N_2O , NO , N_2O_3 , NO_2 , N_2O_5 , NH_3 .

Bài toán 160 ([An20], 24., p. 30). Thu được bao nhiêu g oxygen khi phân tích 173.6 g mercury (thủy ngân) oxide?

Bài toán 161 ([An20], 25., p. 30). Viết phương trình phản ứng đốt cháy lưu huỳnh tạo thành sulfur dioxide. Tính lượng oxygen cần thiết để đốt cháy hoàn toàn 2 kg sulfur.

Bài toán 162 ([An20], 26., p. 30). Xác định hóa trị của các nguyên tố chứa trong các hợp chất được biểu diễn bằng CTHH: ZnS , Cu_2S , Al_2S_3 , SnS , P_2S_5 . Biết trong các hợp chất này sulfur có hóa trị II.

Bài toán 163 ([An20], 27., p. 30). Nếu cho 3.2 g sulfur có đủ tác dụng với 7 g sắt để biến hoàn toàn thành iron sulfide không?

Bài toán 164 ([An20], 28., p. 30). Cho biết các nguyên tố nào trong các hợp chất sau có hóa trị I, II, III, IV, V, VI: Cu_2O , Na_2O , Fe_2O_3 , FeCl_2 , PbO_2 , NaCl , FeCl_3 , MgO , ZnO , HCl , SO_3 .

Bài toán 165 ([An20], 29., p. 30). Từ 1 mẫu quặng iron (III) oxide, thu được 2.8 g iron. Tính lượng oxide sắt III trong mẫu quặng đó.

Bài toán 166 ([An20], 30., p. 31). Cần bón cho đất bao nhiêu kg calcium nitrate để cùng có 1 lượng nitrogen như khi bón 264 kg ammonium sulfate $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$.

Bài toán 167 ([An20], 31., p. 31). Viết CTHH của các muối mà phân tử có: (a) Fe (II) liên kết với NO_3 (nitrate). (b) Cu (II) liên kết với Cl (chloride). (c) Na liên kết với SO_4 (sulfate). (d) Ca liên kết với PO_4 (phosphate).

Bài toán 168 ([An20], 32., p. 31). (a) Viết CTHH của: Fe (II) & O, Ba (II) & Cl, N (III), N (IV), N (V) & O. (b) Sửa lại các CTHH viết sai: acid carbonic HCO_3 , acid phosphoric H_2PO_4 , acid hydrochloric HCl , acid nitric H_2NO_3 , acid sulfuric HSO_4 .

Bài toán 169 ([An20], 33., p. 31). Viết CTHH & xác định phân tử khối của các hợp chất: Ca (II) & O, N (III) & H, Fe (II) & gốc SO_4 (II), Fe (III) & gốc SO_4 (II), Al (III) & gốc SO_4 (II).

Notation – Ký Hiệu

- $\%m_{A|A_xB_y}$: % khối lượng của nguyên tố A trong hợp chất A_xB_y , & được tính bởi công thức $\%m_{A|A_xB_y} := \frac{xM_A}{xM_A + yM_B}$.
- $m_{A|A_xB_y}$: khối lượng của nguyên tố A trong hợp chất A_xB_y , & được tính bởi công thức $m_{A|A_xB_y} := m_{A_xB_y} \cdot \%m_{A|A_xB_y} = m_{A_xB_y} \cdot \frac{xM_A}{xM_A + yM_B}$.

Dạng toán 1. Từ lượng chất tính lượng nguyên tố.

Bài toán 170 ([Tuấ22], p. 70). Tính khối lượng Fe & khối lượng oxi có trong 20g $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$.

Giải. $M_{\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} = 2 \cdot 56 + 3(32 + 4 \cdot 16) = 400 \text{ g/mol} \Rightarrow m_{\text{Fe}|\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} = \%m_{\text{Fe}|\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} \cdot m_{\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} = \frac{2 \cdot 56}{2 \cdot 56 + 3(32 + 4 \cdot 16)} \cdot 20 = 5.6 \text{g} \Rightarrow m_{\text{O}|\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} = m_{\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} \cdot \%m_{\text{O}|\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} = 20 \cdot \frac{12 \cdot 16}{2 \cdot 56 + 3(32 + 4 \cdot 16)} = 9.6 \text{g}.$ \square

Dễ dàng tính được khối lượng S trong 20g $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$ theo 2 cách: *Cách 1.* Tính theo tỷ lệ % khối lượng của S trong $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$ tương tự lời giải trên: $m_{\text{S}|\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} = m_{\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} \cdot \%m_{\text{S}|\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} = 20 \cdot \frac{3 \cdot 32}{2 \cdot 56 + 3(32 + 4 \cdot 16)} = 4.8 \text{g}$. *Cách 2.* Sử dụng khối lượng của hợp chất bằng tổng khối lượng của các thành phần: $m_{\text{S}|\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} = m_{\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} - m_{\text{Fe}|\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} - m_{\text{O}|\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3} = 20 - 5.6 - 9.6 = 4.8 \text{g}$. Dễ thấy Cách 2 tiện hơn sau khi đã biết khối lượng của Fe & O trong $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$.

Dạng toán 2. Từ lượng nguyên tố tính lượng chất.

Bài toán 171 ([Tuấ22], p. 71). Cần bao nhiêu kg ure $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$ để có 5.6kg đạm (nitơ)?

Giải. $m_{(\text{NH}_2)_2\text{CO}} = \frac{m_{\text{N}|\text{N}(\text{NH}_2)_2\text{CO}}}{\%m_{\text{N}|\text{N}(\text{NH}_2)_2\text{CO}}} = \frac{5.6 \cdot (2(14+2)+12+16)}{2 \cdot 14} = 12 \text{kg}.$ \square

Dạng toán 3. Từ lượng nguyên tố này tính lượng nguyên tố kia

Bài toán 172 ([Tuấ22], p. 71). Trong supephotphat kép thường có bao nhiêu kg canxi ứng với 49.6kg photpho?

Dạng toán 4. Tính % khối lượng các nguyên tố trong hợp chất.

Bài toán 173 ([Tuấ22], p. 71). Tính % khối lượng các nguyên tố trong hợp chất sắt(III) sunfat.

Giải. CTHH của sắt(III) sunfat: $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3 \Rightarrow \%m_{\text{Fe}} : \%m_{\text{S}} : \%m_{\text{O}} = (2 \cdot 56) : (3 \cdot 32) : (12 \cdot 16) = 112 : 96 : 192 = 7 : 6 : 12 = 28\% : 24\% : 48\%.$ \square

Dạng toán 5. Tìm nguyên tố.

Bài toán 174 ([Tuấ22], p. 71). Nguyên tố X trong bảng tuần hoàn có oxit cao nhất dạng X_2O_5 . Hợp chất khí với hydro của X chứa 8.82% khối lượng hydro. X là nguyên tố nào?

Giải. Nếu oxit cao nhất là X_2O_5 thì hợp chất khí với hydro là XH_3 . $M_X = \frac{3}{8.82} \cdot 91.18 = 31 \Rightarrow X: \text{P}.$ \square

Tài liệu

- [An20] Ngô Ngọc An. *Hóa Học Nâng Cao Bồi Dưỡng Học Sinh Giỏi Các Lớp 8, 9*. Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2020, p. 149.
- [Tuấ+22] Mai Sỹ Tuấn, Đinh Quang Báo, Nguyễn Văn Khánh, Đặng Thị Oanh, Nguyễn Văn Biên, Đào Tuấn Đạt, Phan Thị Thanh Hội, Ngô Văn Hưng, Đỗ Thanh Hữu, Đỗ Thị Quỳnh Mai, Phạm Xuân Quế, Trương Anh Tuấn, and Ngô Văn Vụ. *Khoa Học Tự Nhiên 7*. Cánh Diều. Nhà Xuất Bản Đại Học Sư Phạm, 2022, p. 171.
- [Tuấ22] Vũ Anh Tuấn. *Bồi Dưỡng Hóa Học Trung Học Cơ Sở*. Tái bản lần thứ 12. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2022, p. 302.